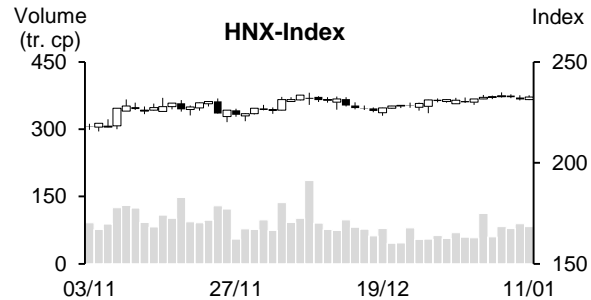
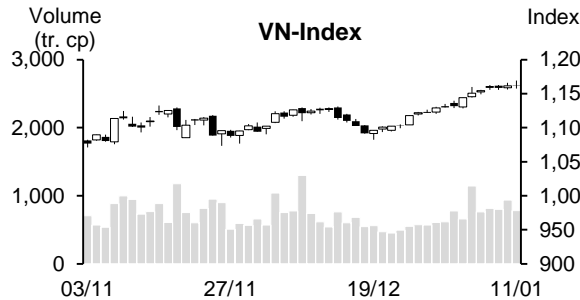


11/01/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,162.22	0.06%	1,163.56	0.08%	232.71	0.56%
Tổng KLGD (tr. cp)	860.76	-13.32%	287.43	-21.92%	83.05	-19.12%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	782.50	-16.40%	258.20	-26.22%	82.79	-7.26%
TB 20 phiên (tr. cp)	670.34	16.73%	192.05	34.44%	69.66	18.84%
Tổng GTGD (tỷ VND)	17,324	-16.57%	7,378	-18.34%	1,559	-26.27%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	15,862	-18.70%	6,672	-22.19%	1,551	-13.96%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,953	13.69%	5,315	25.52%	1,329	16.66%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	250	43%	20	67%	89	39%
Số mã giảm	221	38%	7	23%	84	36%
Số mã đứng giá	115	20%	3	10%	58	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch giằng co với các chỉ số chính đóng cửa trong sắc xanh nhẹ. Diễn biến trong phiên sáng tương đối tích cực khi VN-Index có thời điểm tăng lên sát mốc 1,170 điểm với điểm nhấn chính vẫn là nhóm cổ phiếu ngân hàng. Tuy nhiên, cũng tại đây áp lực chốt lời bắt đầu hiện diện. Sau giờ nghỉ trưa, ngoại trừ EIB vẫn tăng khá, đa phần các cổ phiếu còn lại trong nhóm ngân hàng đã thu hẹp đà tăng, thậm chí một số mã đảo chiều giảm trở lại. Mặc dù vậy, dòng tiền đã có xu hướng dịch chuyển sang những nhóm ngành khác để giữ chỉ số. Và trong phiên hôm nay nổi bật là các nhóm bảo hiểm, chứng khoán, nông nghiệp, xây dựng, thép, dầu khí. Qua đó, số lượng mã tăng giá cũng cải thiện hơn so với hai phiên trước. Thanh khoản giảm nhẹ nhưng nhìn chung vẫn trên mức trung bình cho thấy thị trường vẫn giao dịch sôi động. Mặt khác, khối ngoại phát đi tín hiệu tích cực khi quay trở lại mua ròng nhẹ trong phiên hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch tuy có suy giảm so với phiên trước nhưng vẫn trên mức bình quân 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang hoạt động tích cực. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 20, 50 giữ trạng thái phân kỳ dương, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn và chỉ số đang hướng tới kháng cự mục tiêu quanh 1.250 điểm (đỉnh cũ tháng 9/2023). Tuy nhiên, chỉ số đang đi lên với nền có thân thu hẹp dần dạng Doji, cùng với RSI ở vùng quá mua trên 71, cho thấy đà tăng có dấu hiệu chững lại và chỉ số có thể cần một nhịp rung lắc kỹ thuật nhằm củng cố lại xu hướng chính, với hỗ trợ gần quanh vùng 1.125 – 1.135 điểm (MA20). Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc thận trọng với việc mua đuổi giá cao. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên tăng điểm. Chỉ số có phiên quay lại đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 giữ trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi và chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng 240 điểm (đỉnh tháng 10/2023). Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng phục hồi sau phiên tăng 11/1. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục của mình. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo lợi nhuận quý 4 tăng trưởng khả quan.

Cổ phiếu khuyến nghị: MBB (Chốt lời), QNS (Bán), MBS (Mua)

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MBB	Chốt lời	12/01/24	20.65	18.15	13.8%	22	21.2%	17.9	-1.4%	Đà tăng chững lại
2	QNS	Bán	12/01/24	44.2	44.3	-0.3%	49	10.6%	43	-2.9%	Tín hiệu suy yếu
3	MBS	Mua	12/01/24	23.4	23.4	0.0%	26.2	12.0%	22.2	-5.1%	Có cơ hội thoát nền tích lũy

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PNJ	Mua	21/12/23	86.2	80.3	7.3%	92	14.6%	78.1	-2.7%	
2	CTI	Mua	26/12/23	15.4	14.85	3.4%	17	14.5%	14	-6%	
3	STB	Mua	29/12/23	29.5	27.6	6.9%	29.9	8.3%	26.5	-4%	
4	VNM	Mua	03/01/24	67.90	68.3	-0.6%	75	9.8%	66.5	-3%	
5	VRE	Mua	04/01/24	23.45	23.25	0.9%	25.6	10.1%	22.5	-3%	
6	OIL	Mua	08/01/24	10.00	10.2	-2%	11.6	14%	9.6	-6%	
7	FMC	Mua	08/01/24	45.6	45.6	0.0%	49.5	9%	44	-4%	
8	SAB	Mua	09/01/24	61.4	62.1	-1.1%	67.3	8%	59.8	-4%	
9	KBC	Mua	09/01/24	31.7	32.3	-1.9%	35.35	9%	31	-4%	
10	DCM	Mua	10/01/24	32.35	32.6	-0.8%	36.4	12%	31	-5%	
11	EIB	Mua	11/01/24	19.9	19.1	4.2%	22	15%	17.9	-6%	
12	VIP	Mua	11/01/24	11.55	11.55	0.0%	12.5	8%	11	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thặng dư thương mại của Việt Nam với thị trường Âu-Mỹ đạt gần 125 tỷ USD

Theo phía Bộ Công Thương, năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và khu vực Âu Mỹ đạt khoảng 208,3 tỷ USD giảm 9,5% so với năm 2022, trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này ước đạt 166,5 tỷ USD giảm 9,6%, nhập khẩu ước đạt 41,8 tỷ USD giảm 9,1%. Như vậy, thặng dư thương mại của Việt Nam với thị trường Âu - Mỹ dự kiến đạt gần 125 tỷ USD.

Năm 2023 tổng kim ngạch trao đổi thương mại hàng hóa của Việt Nam với các nước trong khu vực châu Âu ước đạt 72,3 tỷ USD, giảm 5,3% so với năm 2022, trong đó, xuất khẩu ước đạt 53,3 tỷ USD, giảm 4,7% và nhập khẩu ước đạt gần 19 tỷ USD, giảm 6,8%. Thặng dư thương mại của Việt Nam với thị trường châu Âu trong năm 2023 ước đạt 34,3 tỷ USD.

Còn tại khu vực châu Mỹ, tổng kim ngạch trao đổi thương mại hàng hóa của Việt Nam với các nước châu Mỹ năm 2023 ước đạt 136 tỷ USD, giảm 11,6% so với năm 2022, trong đó, xuất khẩu ước đạt 113,2 tỷ USD, giảm 11,7% và nhập khẩu ước đạt gần 22,8 tỷ USD, giảm 11%. Thặng dư thương mại của Việt Nam với thị trường châu Mỹ trong năm 2023 ước đạt 90,4 tỷ USD.

Thống kê cho thấy các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường Âu Mỹ là: Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác; điện thoại, máy tính và linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; hàng dệt may, da giày và túi xách; gỗ và sản phẩm gỗ; thủy sản... đều chứng kiến mức sụt giảm trung bình trên 10% so với năm 2022.

Trong khi đó, xuất khẩu một số mặt hàng khác tăng trưởng tốt như: Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện tăng 27% (gần 1,2 tỷ USD); sắt thép các loại tăng 23,5% (3,1 tỷ USD); phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 12,6%; và một số mặt hàng nông sản như: Gạo tăng 53,3% (65,5 triệu USD), hạt điều tăng 10,2%, hàng rau quả tăng 10,2% (609,5 triệu USD).

Tỷ lệ tồn kho ngành chế biến chế tạo hơn 87%

Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 01 của Chính phủ về sản xuất công nghiệp, hoạt động thương mại tháng 12 và 12 tháng năm 2023 của Bộ Công thương cho thấy, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm qua tăng mạnh. Tăng gần 20% so với cùng kỳ năm ngoái (cùng thời điểm năm trước tăng gần 14%).

Đáng chú ý, tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân năm 2023 là 87,5%, cao hơn so với tỷ lệ là 78,1% của năm 2022.

Theo Bộ Công thương, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thấp, trong khi tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân năm 2023 cao hơn so với năm 2022 cho thấy những khó khăn trong sản xuất công nghiệp.

Dù đã tăng trở lại trong những tháng gần đây nhưng do những khó khăn về đơn hàng xuất khẩu trong những tháng đầu năm 2023, nên nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất vẫn giảm. Tính chung cả năm 2023, tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa cả nước ước đạt 327,5 tỉ USD, giảm 8,9% so với năm trước.

Năm qua, xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến giảm 5,5% so với năm trước. Đặc biệt, có đến 5/7 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỉ USD thuộc nhóm hàng công nghiệp chế biến đều suy giảm so với cùng kỳ. Đáng nói, xuất khẩu các nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản cả năm 2023 cũng giảm hơn 11%. Trong đó, xuất khẩu dầu thô giảm 16,7%, than đá giảm 35,8%, xăng dầu các loại giảm 1,5%.

Bộ Công thương cho hay, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng cần nhập khẩu để phục vụ sản xuất cuối năm 2023 vẫn giảm 8,4% so với cùng kỳ năm 2022 (ước đạt gần 290 tỉ USD). Ngoại trừ máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 7,7% (ước đạt 88,2 tỉ USD), hầu hết các nhóm hàng chủ lực và là đầu vào quan trọng phục vụ sản xuất các ngành hàng xuất khẩu đều giảm ở mức hai con số. Chẳng hạn, vải các loại giảm 11,1%; thép các loại giảm 11,6%, chất dẻo nguyên liệu giảm 21,2%; điện thoại các loại và linh kiện giảm tới 58,3%...

Giá vàng SJC tăng mạnh trở lại

13h30, giá vàng SJC tiếp tục tăng so với sáng nay. Hiện giá bán ra đã đồng loạt vượt mốc 75 triệu đồng/lượng. Trong đó, Vàng bạc đá quý Sài Gòn đã nâng giá vàng miếng lên 72,7-75,2 triệu đồng/lượng, tăng 1,5 triệu đồng/lượng chiều mua và 700 nghìn đồng/lượng chiều bán kể từ khi mở cửa. Vàng bạc đá quý Phú Nhuận tăng mạnh lên 73,0-75,1 triệu đồng/lượng, cao hơn hôm qua khoảng 1 triệu đồng/lượng chiều mua vào.

Trên thị trường quốc tế, giá vàng giao ngay hiện ở mức 2.028 USD/ounce, có xu hướng đi ngang trong hai phiên gần đây.

Nguồn: Cafef, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Sau những quý trượt dài trong thua lỗ, Thép Vicasa - VNSteel báo lãi trở lại

Theo báo cáo tài chính quý IV/2023 của Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel (mã: VCA) vừa được công bố cho thấy, doanh nghiệp này ghi nhận doanh thu thuần đạt 470 tỷ đồng, giảm nhẹ 6% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận gộp của doanh nghiệp được ghi nhận ở mức 13,3 tỷ đồng, giảm gần 37% so với quý IV/2022.

Đáng chú ý, trong kỳ Thép Vicasa - VNSteel gần như không có doanh thu tài chính. So với cùng kỳ, chi phí tài chính cùng chi phí quản lý doanh nghiệp đã giảm mạnh so với năm trước, lần lượt còn gần 1,3 tỷ đồng và 3,4 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, chi phí bán hàng của Thép Vicasa - VNSteel đã tăng gần 10% so với cùng kỳ, lên 3,9 tỷ đồng do chi phí vận chuyển tăng.

Kết quả, Thép Vicasa - VNSteel thu về hơn 4,5 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế trong quý IV/2023, giảm 35% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận đạt 3,6 tỷ đồng, giảm 45% so với cùng kỳ. Chỉ số EPS giảm từ 423 đồng cùng kỳ năm 2022 về còn 238 đồng. Như vậy, Thép Vicasa - VNSteel đã có lãi trở lại sau quý III/2023 lỗ gần 3 tỷ đồng.

Lũy kế cả năm 2023, Thép Vicasa - VNSteel ghi nhận doanh thu thuần đạt hơn 1.724 tỷ đồng, giảm 26% so với cùng kỳ năm trước. Sau khi trừ chi phí, doanh nghiệp ngành thép này báo lãi sau thuế hơn 7,1 tỷ đồng, trong khi năm 2022 lỗ gần 6 tỷ đồng.

Dệt may TNG sắp chi hơn 45 tỷ đồng tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (Dệt may TNG, MCK: TNG) mới thông báo về ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách cổ đông nhận cổ tức đợt 2/2023 bằng tiền. Ngày đăng ký cuối cùng là 22/1/2024 và ngày dự kiến trả cổ tức là 2/2/2024. Tỷ lệ thực hiện là 4%, với hơn 113,5 triệu cổ phiếu đang lưu hành, ước tính TNG sẽ cần chi khoảng hơn 45 tỷ đồng để hoàn tất đợt trả này.

Tháng 10/2023 vừa qua TNG đã chia cổ tức đợt 1/2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 4%. Ngoài ra, công ty cũng đã thực hiện xong việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tỷ lệ 8% vào tháng 8/2023.

Theo báo cáo tình hình doanh thu tháng 12/2023 của TNG, kết thúc năm 2023, doanh thu tại TNG ước đạt 7.085 tỷ đồng, tương ứng tăng gần 5% so với cùng kỳ năm ngoái và vượt 4% kế hoạch năm.

Khoảng 98% doanh thu của Dệt may TNG là đến từ kênh xuất khẩu. Các thị trường trọng điểm của doanh nghiệp này trong năm 2023 là Hoa Kỳ (chiếm 53,17% tổng doanh thu), Liên minh châu Âu (EU, chiếm 22,25%), và Nga (chiếm 6,08%); các thị trường khác chiếm 18,31% tổng doanh thu.

BIC: Lãi gần 580 tỷ đồng, hoàn thành 120% kế hoạch năm

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC - Mã: BIC) vừa công bố một số chỉ tiêu kinh doanh trong năm 2023. Theo đó, lợi nhuận riêng trước thuế của công ty đạt gần 560 tỷ đồng, tăng hơn 50% so với năm 2022. Lợi nhuận hợp nhất trước thuế đạt gần 580 tỷ đồng, tăng trưởng khoảng 50% so với năm ngoái và hoàn thành 120% kế hoạch năm.

Tổng doanh thu phí bảo hiểm của công ty mẹ đạt gần 5.000 tỷ đồng, tăng 30% so với năm ngoái và hoàn thành 104% kế hoạch đề ra. Trong đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc đạt trên 4.600 tỷ đồng, tăng trưởng gần 30% so với 2022, hoàn thành 105% kế hoạch. Với kết quả trên, BIC duy trì vị trí top 6 về thị phần doanh thu phí bảo hiểm gốc trong năm 2023.

Trước đó, BIC đã công bố kế hoạch kinh doanh năm 2024, với mục tiêu lợi nhuận trước thuế hợp nhất 540 tỷ đồng. So với mục tiêu năm 2023, kế hoạch cho năm 2024 cao hơn 12,5%. Mục tiêu lợi nhuận của công ty mẹ là 530,4 tỷ đồng.

BIC đặt mục tiêu tổng doanh thu phí bảo hiểm đạt 5.570 tỷ đồng, tăng 21,5% so với kế hoạch 2023, trong đó doanh thu phí bảo hiểm gốc là 5.450 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
EIB	19,900	4.19%	0.03%
BCM	60,400	2.03%	0.03%
GAS	76,000	0.66%	0.02%
BVH	42,000	3.70%	0.02%
HPG	27,500	0.55%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	37,200	1.92%	0.11%
MBS	23,400	3.08%	0.10%
IDC	53,600	1.13%	0.06%
NVB	11,900	2.59%	0.05%
SHS	18,600	1.09%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	46,500	-1.90%	-0.11%
VHM	42,000	-1.64%	-0.07%
GVR	21,200	-1.85%	-0.03%
MBB	20,650	-1.20%	-0.03%
VCB	89,300	-0.22%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	10,800	-10.00%	-0.26%
HUT	20,500	-1.44%	-0.09%
PTI	37,500	-6.02%	-0.06%
VIF	16,600	-2.92%	-0.06%
MVB	19,600	-5.31%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	12,100	0.83%	46,145,100
VIX	17,200	2.99%	42,515,800
HAG	14,100	6.42%	35,733,300
EIB	19,900	4.19%	27,827,800
SSI	33,900	0.59%	25,471,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	18,600	1.09%	20,058,538
MBS	23,400	3.08%	7,660,532
CEO	22,600	0.89%	7,479,203
HUT	20,500	-1.44%	6,509,016
MBG	5,100	8.51%	5,526,236

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	33,900	0.59%	863.7
VIX	17,200	2.99%	727.6
STB	29,500	0.17%	723.7
SHB	12,100	0.83%	562.9
EIB	19,900	4.19%	552.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	18,600	1.09%	373.6
MBS	23,400	3.08%	178.9
CEO	22,600	0.89%	168.0
PVS	37,200	1.92%	136.6
IDC	53,600	1.13%	135.9

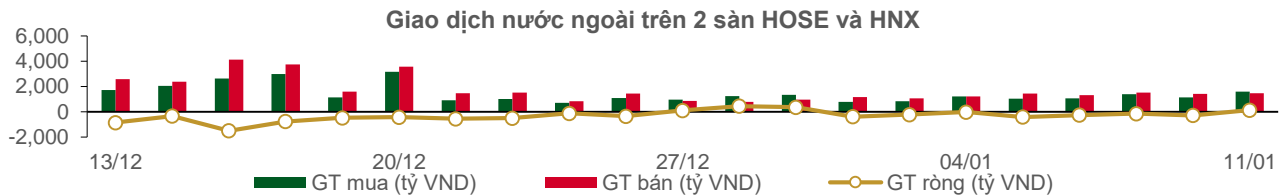
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VPB	15,000,000	288.00
MBB	6,795,650	150.96
TCB	4,066,500	140.26
VSC	2,986,900	93.36
FUEVFVND	2,800,000	74.69

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	209,500	7.19
SHS	50,000	0.95

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	64.90	1,527.30	52.15	1,374.75	12.75	152.55
HNX	2.00	78.37	4.78	97.46	(2.79)	(19.09)
Tổng 2 sàn	66.90	1,605.67	56.93	1,472.21	9.96	133.46



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MBB	20,650	6,322,650	141.31
FUEVFVND	26,620	5,027,700	134.03
VCB	89,300	963,000	86.20
HPG	27,500	3,062,600	84.42
STB	29,500	2,712,200	80.21

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	53,600	1,126,600	59.98
SHS	18,600	405,400	7.51
MBS	23,400	268,200	6.25
VCS	56,500	30,300	1.71
TNG	20,000	65,100	1.32

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FUEVFVND	26,620	7,339,500	195.65
MBB	20,650	6,354,870	141.98
MWG	42,450	2,021,200	86.04
SSI	33,900	2,326,049	78.89
BID	46,500	1,655,481	77.12

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	18,600	4,001,000	74.38
PVS	37,200	465,740	17.03
CEO	22,600	65,100	1.46
MBS	23,400	61,100	1.41
BVS	26,000	46,600	1.20

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	29,500	2,425,629	71.78
HPG	27,500	2,136,824	58.96
OCB	14,850	3,471,130	51.86
VPB	19,650	2,494,000	49.18
KBC	31,700	1,513,700	47.91

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	53,600	1,119,500	59.60
MBS	23,400	207,100	4.84
VCS	56,500	30,200	1.71
TNG	20,000	62,100	1.26
TIG	12,300	10,800	0.13

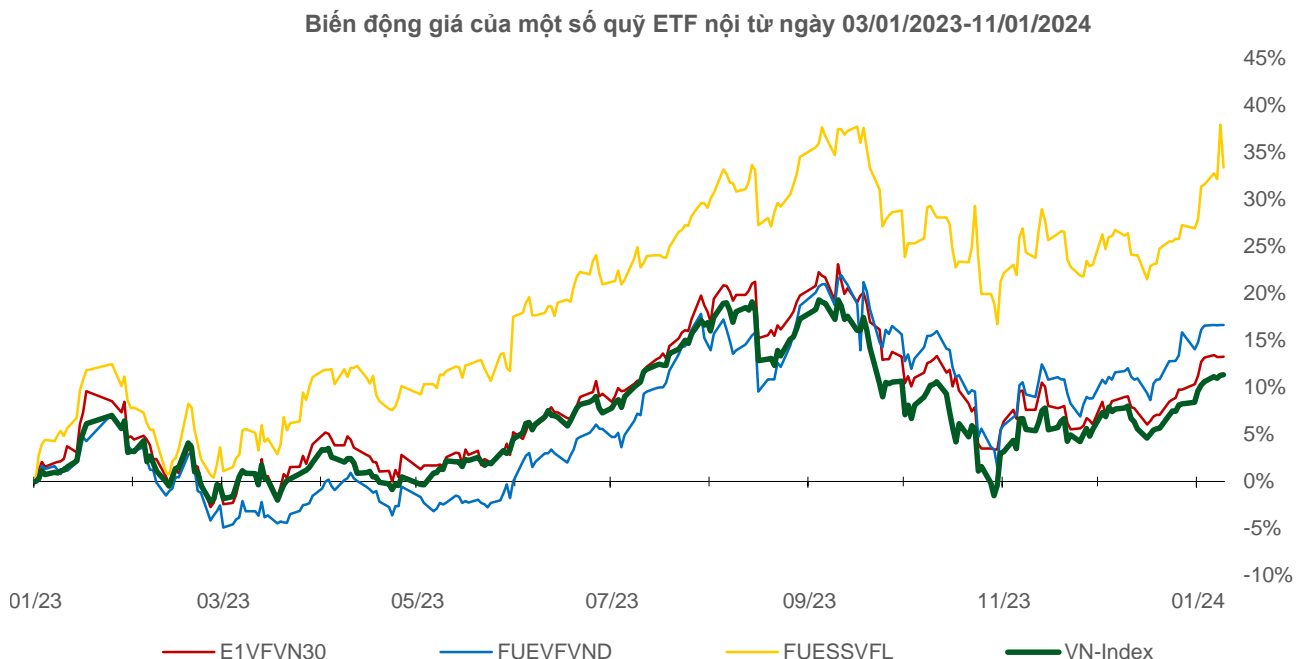
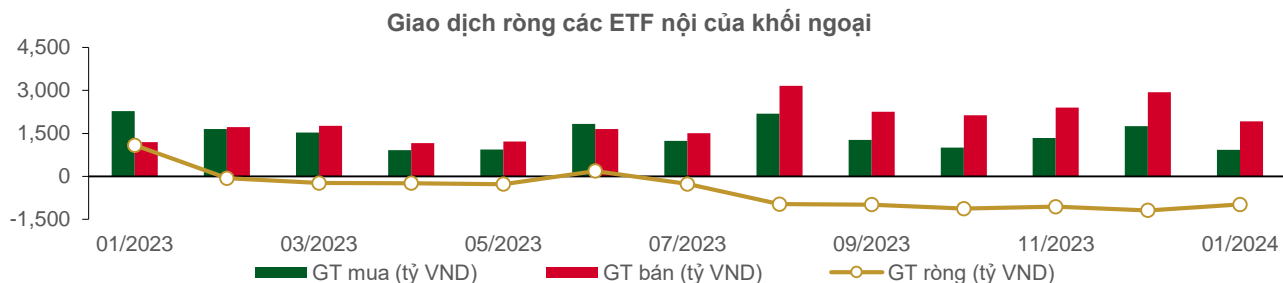
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	26,620	(2,311,800)	(61.62)
SSI	33,900	(1,258,149)	(42.73)
PVD	27,000	(1,554,955)	(41.68)
VNM	67,900	(541,745)	(36.76)
VRE	23,450	(1,465,000)	(34.33)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	18,600	(3,595,600)	(66.87)
PVS	37,200	(459,840)	(16.81)
BVS	26,000	(46,600)	(1.20)
CEO	22,600	(41,100)	(0.92)
NVB	11,900	(63,600)	(0.76)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,050	0.0%	820,400	16.51	E1VFN30	10.10	2.14	7.96
FUEMAV30	13,820	0.1%	4,000	0.05	FUEMAV30	0.05	0.00	0.05
FUESSV30	14,340	0.1%	61,300	0.89	FUESSV30	0.00	0.88	(0.88)
FUESSV50	17,200	0.6%	11,900	0.20	FUESSV50	0.00	0.01	(0.01)
FUESSVFL	19,340	-3.3%	84,100	1.63	FUESSVFL	0.22	0.19	0.02
FUEVFVND	26,620	0.0%	7,437,800	198.25	FUEVFVND	134.03	195.65	(61.62)
FUEVN100	15,780	0.7%	88,000	1.38	FUEVN100	0.28	0.58	(0.30)
FUEIP100	8,360	-0.2%	1,000	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,730	0.4%	1,700	0.01	FUEKIV30	0.01	0.00	0.01
FUEDCMID	10,720	-1.1%	16,300	0.18	FUEDCMID	0.00	0.17	(0.17)
FUEKIVFS	11,200	1.3%	13,600	0.15	FUEKIVFS	0.03	0.12	(0.10)
FUEMAVND	11,190	0.0%	510,100	5.71	FUEMAVND	0.00	5.71	(5.71)
FUEFCV50	12,780	2.2%	4,500	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			9,054,700	225.04	Tổng cộng	144.71	205.45	(60.74)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2303	750	-1.3%	33,260	18	25,250	697	(53)	22,500	4.0	29/01/2024
CACB2304	1,840	0.0%	0	256	25,250	1,206	(634)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	840	-2.3%	5,440	270	25,250	512	(328)	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	2,020	-1.0%	34,300	189	25,250	1,340	(680)	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	790	-6.0%	59,380	221	25,250	383	(407)	25,000	6.0	19/08/2024
CFPT2305	3,150	0.0%	0	95	95,000	2,848	(302)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2307	2,080	2.5%	1,760	18	95,000	2,028	(52)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	1,930	2.7%	15,120	11	95,000	1,899	(31)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	2,380	-1.7%	2,830	112	95,000	2,007	(373)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	2,430	1.3%	640	203	95,000	1,693	(737)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	950	-5.9%	34,560	63	95,000	758	(192)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	920	-50.3%	1,820	26	95,000	918	(2)	91,530	4.9	06/02/2024
CFPT2313	1,240	0.8%	7,330	209	95,000	479	(761)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	1,780	-0.6%	1,060	362	95,000	715	(1,065)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2315	2,890	-7.4%	30	102	95,000	1,975	(915)	80,000	8.0	22/04/2024
CFPT2316	2,330	0.0%	14,490	189	95,000	1,514	(816)	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	1,240	-3.9%	28,610	313	95,000	404	(836)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	1,570	-2.5%	5,660	182	95,000	586	(984)	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2304	1,060	3.9%	9,010	70	20,800	786	(274)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	890	7.2%	6,410	42	20,800	703	(187)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	1,260	5.0%	10	165	20,800	692	(568)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2309	1,690	2.4%	46,600	132	27,500	1,591	(99)	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2313	1,200	0.0%	153,080	48	27,500	1,122	(78)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	3,210	2.9%	9,310	47	27,500	3,089	(121)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,490	0.0%	0	161	27,500	741	(749)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,150	0.0%	210	252	27,500	827	(323)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	550	1.9%	45,960	42	27,500	469	(81)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	460	2.2%	3,810	71	27,500	335	(125)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	760	5.6%	2,070	165	27,500	527	(233)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2321	1,610	1.9%	22,780	95	27,500	1,360	(250)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	1,750	2.3%	23,530	186	27,500	1,170	(580)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2325	270	-27.0%	373,750	18	27,500	258	(12)	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	700	2.9%	342,080	112	27,500	641	(59)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	180	-67.9%	2,120	11	27,500	146	(34)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	1,130	2.7%	49,760	112	27,500	1,066	(64)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,640	2.5%	940	203	27,500	1,427	(213)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	350	-30.0%	10,920	63	27,500	244	(106)	31,000	3.0	14/03/2024
CHPG2331	780	2.6%	10,860	270	27,500	635	(145)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	790	4.0%	1,010	301	27,500	640	(150)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	800	3.9%	51,680	329	27,500	641	(159)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	600	0.0%	28,390	362	27,500	486	(114)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2335	470	0.0%	420	21	27,500	328	(142)	27,110	4.0	01/02/2024
CHPG2336	950	-4.0%	38,010	112	27,500	574	(376)	28,110	4.0	02/05/2024
CHPG2337	1,140	0.0%	0	174	27,500	586	(554)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,390	0.0%	0	266	27,500	753	(637)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	4,380	0.0%	0	357	27,500	1,799	(2,581)	30,220	2.0	02/01/2025
CHPG2340	2,040	-5.6%	10	102	27,500	1,275	(765)	25,000	3.0	22/04/2024
CHPG2341	1,990	1.0%	5,830	189	27,500	1,183	(807)	30,000	2.0	18/07/2024
CHPG2342	860	3.6%	30,970	313	27,500	612	(248)	24,000	10.0	19/11/2024
CMBB2306	2,430	-6.5%	37,780	132	20,650	2,376	(54)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2308	610	-6.2%	288,080	18	20,650	550	(60)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	780	-8.2%	78,600	112	20,650	598	(182)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2310	920	-14.0%	770	11	20,650	846	(74)	19,000	2.0	22/01/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CMBB2311	1,510	-8.5%	10	112	20,650	1,197	(313)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	1,770	-6.8%	220	203	20,650	1,283	(487)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2313	560	-20.0%	17,050	63	20,650	457	(103)	21,000	2.0	14/03/2024
CMBB2314	860	-3.4%	50,000	209	20,650	580	(280)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	1,150	-3.4%	80,130	362	20,650	745	(405)	20,000	4.0	07/01/2025
CMBB2316	850	-3.4%	540	112	20,650	312	(538)	18,000	10.0	02/05/2024
CMBB2317	820	-7.9%	26,950	221	20,650	476	(344)	20,000	5.0	19/08/2024
CMBB2318	1,300	-3.7%	11,140	252	20,650	930	(370)	18,000	4.0	19/09/2024
CMSN2302	1,340	-2.2%	34,750	132	66,100	1,028	(312)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2305	210	-38.2%	22,930	48	66,100	68	(142)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	120	-61.3%	7,640	42	66,100	28	(92)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	580	-6.5%	27,210	165	66,100	193	(387)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2309	10	-96.7%	34,190	18	66,100	0	(10)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	10	-96.7%	22,450	11	66,100	0	(10)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	500	-7.4%	25,080	203	66,100	213	(287)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	90	-81.3%	1,060	26	66,100	0	(90)	98,100	5.0	06/02/2024
CMSN2313	770	0.0%	8,000	270	66,100	419	(351)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2314	40	-84.0%	2,120	21	66,100	6	(34)	79,000	10.0	01/02/2024
CMSN2315	390	-9.3%	148,510	112	66,100	122	(268)	82,000	10.0	02/05/2024
CMSN2316	1,260	0.0%	0	266	66,100	328	(932)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,950	0.0%	0	357	66,100	497	(1,453)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2305	2,330	-1.3%	21,540	132	42,450	2,089	(241)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2307	20	-89.5%	49,240	18	42,450	9	(11)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	10	-96.8%	7,670	11	42,450	1	(9)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	360	-23.4%	5,410	112	42,450	171	(189)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	710	12.7%	41,810	203	42,450	364	(346)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	20	-96.1%	13,310	26	42,450	1	(19)	58,900	3.0	06/02/2024
CMWG2312	590	-24.4%	11,590	103	42,450	182	(408)	56,000	3.0	23/04/2024
CMWG2313	730	1.4%	26,230	209	42,450	475	(255)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	630	0.0%	12,610	362	42,450	405	(225)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2315	400	0.0%	13,970	112	42,450	88	(312)	48,890	20.0	02/05/2024
CMWG2316	690	3.0%	60,340	223	42,450	599	(91)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2317	690	0.0%	10	102	42,450	227	(463)	50,000	6.0	22/04/2024
CMWG2318	1,680	1.8%	24,970	189	42,450	901	(779)	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2303	690	11.3%	990	70	16,850	412	(278)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2305	1,190	-1.7%	2,640	165	16,850	695	(495)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2303	2,250	0.5%	3,400	70	27,800	2,071	(179)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2305	2,430	-6.5%	46,540	165	27,800	2,220	(210)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2304	80	-66.7%	160	70	11,650	3	(77)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	70	-68.2%	22,280	42	11,650	3	(67)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	300	15.4%	840	165	11,650	51	(249)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2308	300	7.1%	38,880	95	11,650	128	(172)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	260	13.0%	11,690	125	11,650	80	(180)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	10	-97.4%	7,470	11	11,650	0	(10)	14,000	1.0	22/01/2024
CPOW2311	30	-92.3%	20,570	26	11,650	0	(30)	15,500	1.0	06/02/2024
CPOW2312	220	15.8%	8,490	21	11,650	80	(140)	12,220	2.0	01/02/2024
CPOW2313	900	0.0%	150	174	11,650	308	(592)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	1,150	0.0%	0	266	11,650	403	(747)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,370	0.0%	0	357	11,650	461	(909)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2301	700	-1.4%	48,810	21	12,100	459	(241)	11,330	2.0	01/02/2024
CSHB2302	1,230	7.0%	10	112	12,100	525	(705)	12,000	2.0	02/05/2024
CSHB2303	1,210	0.0%	0	173	12,100	571	(639)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	630	-1.6%	16,630	174	12,100	294	(336)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	700	-2.8%	33,730	266	12,100	274	(426)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,920	0.0%	0	357	12,100	771	(1,149)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2306	1,440	-3.4%	118,350	132	29,500	1,396	(44)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2310	370	0.0%	49,630	48	29,500	289	(81)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2312	680	9.7%	30	161	29,500	385	(295)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	770	-3.8%	2,000	252	29,500	430	(340)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	230	0.0%	2,550	42	29,500	144	(86)	32,220	5.0	22/02/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2315	250	0.0%	4,070	71	29,500	137	(113)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	480	2.1%	510	165	29,500	249	(231)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2318	640	1.6%	53,390	125	29,500	486	(154)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	550	0.0%	6,840	95	29,500	436	(114)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2321	370	-2.6%	199,520	18	29,500	344	(26)	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	740	-1.3%	254,990	112	29,500	637	(103)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	390	-2.5%	1,590	11	29,500	288	(102)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	710	-5.3%	60,270	112	29,500	536	(174)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,020	-1.9%	11,940	203	29,500	736	(284)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	1,280	0.0%	0	103	29,500	689	(591)	33,000	2.0	23/04/2024
CSTB2327	590	-1.7%	5,520	209	29,500	470	(120)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	600	-1.6%	19,520	362	29,500	467	(133)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2329	200	-46.0%	2,020	21	29,500	99	(101)	31,890	4.0	01/02/2024
CSTB2330	600	0.0%	0	112	29,500	306	(294)	34,000	4.0	02/05/2024
CSTB2331	630	0.0%	34,980	174	29,500	323	(307)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	840	-1.2%	10	266	29,500	436	(404)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	3,270	0.0%	0	357	29,500	1,400	(1,870)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	2,260	-7.0%	122,150	223	29,500	1,732	(528)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2335	1,520	-1.9%	10	102	29,500	671	(849)	31,000	3.0	22/04/2024
CSTB2336	670	-2.9%	10,010	127	29,500	465	(205)	31,000	5.0	17/05/2024
CSTB2337	1,170	-0.9%	118,820	313	29,500	843	(327)	27,000	7.0	19/11/2024
CTCB2302	2,670	-5.3%	11,950	132	34,150	2,594	(76)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2304	300	-37.5%	4,960	18	34,150	239	(61)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	680	-8.1%	510	11	34,150	586	(94)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	1,300	-5.1%	3,750	112	34,150	986	(314)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	1,520	0.0%	600	203	34,150	966	(554)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	420	-36.4%	22,000	63	34,150	339	(81)	37,000	3.0	14/03/2024
CTCB2309	1,840	-6.1%	40	256	34,150	1,302	(538)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	670	-2.9%	50	270	34,150	503	(167)	35,000	8.0	07/10/2024
CTCB2311	2,290	5.5%	10	102	34,150	1,274	(1,016)	32,000	3.0	22/04/2024
CTCB2312	2,120	-3.2%	660	182	34,150	1,453	(667)	32,600	3.0	11/07/2024
CTPB2304	750	-2.6%	13,040	112	18,500	313	(437)	18,890	4.0	02/05/2024
CTPB2305	920	0.0%	20,020	174	18,500	359	(561)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	2,380	1.3%	1,330	266	18,500	835	(1,545)	19,890	2.0	03/10/2024
CVHM2302	790	-11.2%	118,810	132	42,000	384	(406)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2305	30	-85.0%	20,680	48	42,000	4	(26)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	30	-85.0%	12,150	42	42,000	1	(29)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	200	0.0%	460	165	42,000	52	(148)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2309	20	-89.5%	19,080	18	42,000	0	(20)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	10	-96.8%	73,540	11	42,000	0	(10)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	400	-7.0%	6,950	203	42,000	164	(236)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	280	-36.4%	9,990	112	42,000	99	(181)	56,000	5.0	02/05/2024
CVHM2313	530	0.0%	156,670	270	42,000	318	(212)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2314	60	-72.7%	22,820	21	42,000	14	(46)	48,890	8.0	01/02/2024
CVHM2315	440	4.8%	42,370	112	42,000	139	(301)	50,890	8.0	02/05/2024
CVHM2316	680	-1.5%	23,480	174	42,000	226	(454)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	880	-7.4%	1,700	266	42,000	323	(557)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	1,920	0.0%	0	357	42,000	646	(1,274)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2319	810	-1.2%	15,670	102	42,000	163	(647)	52,000	5.0	22/04/2024
CVIB2302	1,700	0.6%	33,810	132	21,150	1,702	2	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2304	930	-2.1%	5,440	209	21,150	703	(227)	20,000	4.0	07/08/2024
CVIB2305	680	0.0%	2,090	362	21,150	434	(246)	22,000	6.0	07/01/2025
CVIB2306	2,770	0.7%	400	223	21,150	2,435	(335)	17,000	2.0	21/08/2024
CVIB2307	1,110	2.8%	37,070	221	21,150	591	(519)	21,000	4.0	19/08/2024
CVIC2304	90	-62.5%	3,810	70	43,650	14	(76)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	50	-79.2%	360	42	43,650	1	(49)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	990	-2.0%	570	165	43,650	70	(920)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	510	2.0%	6,430	209	43,650	298	(212)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	550	1.9%	43,690	270	43,650	316	(234)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2310	110	-54.2%	3,490	21	43,650	19	(91)	50,000	8.0	01/02/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVIC2311	290	0.0%	36,060	49	43,650	46	(244)	52,000	8.0	29/02/2024
CVIC2312	680	-1.5%	85,160	174	43,650	196	(484)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	950	1.1%	6,780	266	43,650	276	(674)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	2,670	0.0%	0	357	43,650	684	(1,986)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2304	440	-2.2%	46,240	48	67,900	216	(224)	68,250	9.6	28/02/2024
CVNM2305	340	0.0%	10	42	67,900	110	(230)	70,500	9.6	22/02/2024
CVNM2306	780	-4.9%	10,000	165	67,900	247	(533)	72,630	9.6	24/06/2024
CVNM2308	800	6.7%	33,000	112	67,900	405	(395)	68,490	7.9	02/05/2024
CVNM2309	70	-86.3%	4,480	26	67,900	0	(70)	81,400	5.0	06/02/2024
CVNM2310	510	-1.9%	5,150	209	67,900	126	(384)	79,410	9.9	07/08/2024
CVNM2311	870	1.2%	970	362	67,900	256	(614)	79,410	9.9	07/01/2025
CVNM2312	60	-77.8%	100	21	67,900	0	(60)	79,410	9.9	01/02/2024
CVNM2313	320	-3.0%	4,240	112	67,900	19	(301)	83,360	9.9	02/05/2024
CVNM2314	1,000	-2.9%	1,000	266	67,900	98	(902)	86,250	7.9	03/10/2024
CVNM2315	3,290	0.0%	0	357	67,900	269	(3,021)	88,230	4.0	02/01/2025
CVNM2316	1,200	-0.8%	10	102	67,900	534	(666)	64,520	9.9	22/04/2024
CVPB2305	1,260	1.6%	92,780	95	19,650	1,025	(235)	17,160	2.9	15/04/2024
CVPB2308	70	-66.7%	85,040	18	19,650	48	(22)	20,970	3.8	29/01/2024
CVPB2309	320	0.0%	123,280	112	19,650	227	(93)	21,450	3.8	02/05/2024
CVPB2310	230	-51.1%	20	11	19,650	99	(131)	20,490	1.9	22/01/2024
CVPB2311	1,250	2.5%	2,970	112	19,650	845	(405)	19,540	1.9	02/05/2024
CVPB2312	1,650	-0.6%	2,500	203	19,650	1,024	(626)	20,020	1.9	01/08/2024
CVPB2313	70	-82.5%	60	26	19,650	15	(55)	23,260	1.9	06/02/2024
CVPB2314	430	0.0%	9,680	209	19,650	267	(163)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	440	0.0%	101,520	362	19,650	273	(167)	23,350	5.7	07/01/2025
CVPB2316	430	2.4%	19,990	112	19,650	130	(300)	22,360	4.8	02/05/2024
CVPB2317	590	-1.7%	20,340	174	19,650	222	(368)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	830	6.4%	10	266	19,650	301	(529)	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	2,750	0.0%	1,000	357	19,650	729	(2,021)	23,950	1.9	02/01/2025
CVPB2320	970	9.0%	10	102	19,650	326	(644)	20,970	2.9	22/04/2024
CVPB2321	610	-6.2%	50,350	221	19,650	439	(171)	18,000	7.0	19/08/2024
CVPB2322	850	-1.2%	11,200	252	19,650	552	(298)	20,000	4.0	19/09/2024
CVRE2303	640	0.0%	65,640	132	23,450	519	(121)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2306	80	-61.9%	1,440	48	23,450	16	(64)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	60	-68.4%	430	42	23,450	6	(54)	30,330	5.0	22/02/2024
CVRE2308	290	3.6%	28,060	165	23,450	91	(199)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2310	10	-92.9%	54,330	18	23,450	0	(10)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	10	-95.2%	4,670	11	23,450	0	(10)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	430	0.0%	4,380	112	23,450	177	(253)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	520	10.6%	13,140	203	23,450	227	(293)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	20	-92.9%	6,030	26	23,450	0	(20)	34,100	3.0	06/02/2024
CVRE2315	300	0.0%	37,730	270	23,450	147	(153)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2316	230	0.0%	0	21	23,450	2	(228)	29,000	4.0	01/02/2024
CVRE2317	230	0.0%	60,140	112	23,450	85	(145)	30,000	4.0	02/05/2024
CVRE2318	410	-2.4%	118,090	174	23,450	134	(276)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	670	6.4%	20,490	266	23,450	215	(455)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	2,680	0.0%	0	357	23,450	590	(2,090)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2321	530	-1.9%	10	71	23,450	54	(476)	29,000	4.0	22/03/2024
CVRE2322	1,310	0.0%	70,260	189	23,450	798	(512)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	1,040	4.0%	18,330	153	23,450	601	(439)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GAS	HOSE	76,000	87,300	19/12/2023	12,352	16.5	2.8
BID	HOSE	46,500	55,800	07/12/2023	25,522	11.0	1.8
FRT	HOSE	98,100	117,700	07/12/2023	305	45.5	9.3
NLG	HOSE	36,850	40,600	07/12/2023	631	18.5	1.5
TCM	HOSE	40,650	55,300	28/11/2023	221	15.5	1.7
DPR	HOSE	30,900	44,000	27/11/2023	300	10.4	1.1
GEG	HOSE	13,050	18,900	23/11/2023	208	18.8	1.6
MWG	HOSE	42,450	65,900	17/11/2023	356	165.2	2.5
SIP	HOSE	63,300	83,400	17/11/2023	1,123	9.7	3.1
DPM	HOSE	33,550	35,000	15/11/2023	900	13.1	1.2
SAB	HOSE	61,400	88,050	15/11/2023	5,639	17.7	3.7
VCB	HOSE	89,300	87,300	14/11/2023	37,497	13.0	2.2
STK	HOSE	25,700	34,450	13/11/2023	82	19.3	1.3
TCB	HOSE	34,150	45,100	10/11/2023	18,401	7.0	1.0
FMC	HOSE	45,600	59,400	07/11/2023	272	10.4	1.3
DCM	HOSE	32,350	38,900	25/10/2023	1,823	11.3	1.9
KDH	HOSE	30,250	40,900	23/10/2023	1,008	29.1	2.1
VCG	HOSE	24,350	33,000	18/10/2023	492	30.9	1.7
VRE	HOSE	23,450	39,400	16/10/2023	4,036	22.7	2.6
POW	HOSE	11,650	14,800	22/09/2023	1,817	23.6	1.1
VPB	HOSE	19,650	24,400	21/09/2023	14,007	11.8	1.0
ANV	HOSE	31,300	44,600	20/09/2023	574	10.3	1.7
BSR	UPCOM	18,352	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	67,900	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	37,200	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DGW	HOSE	54,700	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
IDC	HNX	53,600	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	86,200	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	26,000	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	29,500	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
PLX	HOSE	35,450	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	25,250	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
CTG	HOSE	31,000	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	20,650	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	20,800	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
TPB	HOSE	18,500	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	14,850	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	21,150	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	16,550	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	13,900	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	12,100	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	107,900	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	62,400	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
QTP	UPCOM	14,674	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	37,200	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	16,979	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
VHM	HOSE	42,000	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
KBC	HOSE	31,700	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
HPG	HOSE	27,500	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	13,750	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	46,400	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	22,100	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	42,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3

Bản tin chứng khoán

VHC	HOSE	64,700	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	35,550	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	21,200	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	30,250	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	26,150	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	85,400	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912